

# Verb mit Reflexivpronomen - Vietnamesisch

## im Akkusativ

|                              |                          |
|------------------------------|--------------------------|
| sich bedanken (für)          | cảm ơn (vì)              |
| sich beeilen                 | vội vàng                 |
| sich beschweren (über)       | phàn nàn (về)            |
| sich bewerben (um)           | nộp đơn (xin)            |
| sich bücken                  | cúi xuống                |
| sich erholen                 | hồi phục, nghỉ dưỡng     |
| sich erklären                | giải thích               |
| sich erkundigen (nach, über) | hỏi thăm, tìm hiểu (về)  |
| sich kümmern (um)            | chăm sóc, lo lắng (cho)  |
| sich schämen                 | xấu hổ                   |
| sich wundern (über)          | ngạc nhiên (về)          |
| sich abtrocknen              | lau khô                  |
| sich anziehen                | mặc quần áo              |
| sich ärgern (über)           | tức giận (vì)            |
| sich anstrengen              | cố gắng, nỗ lực          |
| sich aufregen (über)         | kích động, bực tức (về)  |
| sich ausruhen                | nghỉ ngơi                |
| sich bewegen                 | di chuyển                |
| sich duschen                 | tắm vòi sen              |
| sich entschuldigen           | xin lỗi                  |
| sich erinnern (an)           | nhớ lại (về)             |
| sich fragen, ob ...          | tự hỏi rằng ...          |
| sich freuen (auf / über)     | vui mừng (về / mong chờ) |
| sich ... fühlen              | cảm thấy ...             |
| sich fürchten (vor)          | sợ hãi (trước)           |
| sich gewöhnen (an)           | quen với                 |
| sich interessieren (für)     | quan tâm (đến)           |
| sich ... legen               | nằm xuống                |
| sich kämmen                  | chải tóc                 |
| sich konzentrieren (auf)     | tập trung (vào)          |
| sich nähern                  | tiến lại gần             |
| sich nennen                  | tự gọi mình là           |
| sich rasieren                | cạo râu                  |
| sich schminken               | trang điểm               |
| sich setzen (auf) – hin...   | ngồi xuống (lên...)      |

|                            |                     |
|----------------------------|---------------------|
|                            |                     |
| sich treffen               | gặp nhau            |
| sich umdrehen              | quay lại            |
| sich umziehen              | thay quần áo        |
| sich unterhalten           | trò chuyện          |
| sich verletzen             | bị thương           |
| sich verteidigen           | tự bảo vệ           |
| sich vorbereiten           | chuẩn bị            |
| sich waschen               | rửa mặt / rửa người |
| sich wiegen                | cân (trọng lượng)   |
| sich wundern (über)        | ngạc nhiên (về)     |
| sich (... Akk ) vorstellen | giới thiệu bản thân |

## im Dativ

|                           |                                   |
|---------------------------|-----------------------------------|
|                           |                                   |
| sich etwas leisten können | có thể tự cho phép mình cái gì đó |
| sich etwas vorstellen     | tưởng tượng điều gì đó            |
| sich Mühe geben           | cố gắng, nỗ lực                   |
| sich etwas denken         | nghĩ ra điều gì đó                |
| sich ... lassen           | để cho bản thân được ...          |
| sich Sorgen machen        | lo lắng                           |
| sich etwas merken         | ghi nhớ điều gì đó                |
| sich etwas wünschen       | mong ước điều gì đó               |